

| Stt | Tên cơ quan, đơn vị | Kế hoạch thu Quỹ năm 2026 chưa trừ miễn, giảm | | Kế hoạch miễn, giảm thu Quỹ năm 2026 | | Tổng số tiền Quỹ đề nghị giao Kế hoạch đã trừ miễn, giảm (đồng) | Ghi chú |
|------------|---|---|---|---|---|---|---------|
| | | Tổng số cán bộ, công chức, người lao động | Tổng số tiền thu, nộp Quỹ chưa trừ miễn giảm (đồng) | Số cán bộ, công chức, người lao động được miễn giảm | Tổng số tiền đề nghị miễn, giảm thu Quỹ | | |
| | TỔNG CỘNG (I+II+III) | | | | | 190.374.000 | |
| I | KHỐI ĐẢNG, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP XÃ, PHƯỜNG | 116 | 6.264.000 | - | - | 6.264.000 | |
| 1 | VP Đảng uỷ xã | 8 | 432.000 | - | - | 432.000 | |
| 2 | Ban xây dựng Đảng | 8 | 432.000 | - | - | 432.000 | |
| 3 | Cơ quan Ủy ban kiểm tra | 4 | 216.000 | - | - | 216.000 | |
| 4 | Cơ quan Ủy ban MTTQVN xã | 13 | 702.000 | - | - | 702.000 | |
| 5 | Văn phòng HĐND-UBND xã | 18 | 972.000 | - | - | 972.000 | |
| 6 | Phòng kinh tế | 15 | 810.000 | - | - | 810.000 | |
| 7 | Phòng văn hoá | 12 | 648.000 | - | - | 648.000 | |
| 8 | Trung tâm phục vụ HCC | 3 | 162.000 | - | - | 162.000 | |
| 9 | Trung tâm dịch vụ tổng hợp | 6 | 324.000 | - | - | 324.000 | |
| 10 | Trạm y tế xã | 29 | 1.566.000 | - | - | 1.566.000 | |
| II | Khối giáo dục | 625 | 33.750.000 | - | - | 33.750.000 | |
| 1 | Trường Mầm non Sao Mai | 25 | 1.350.000 | - | - | 1.350.000 | |
| 2 | Trường Mầm non Măng non | 23 | 1.242.000 | - | - | 1.242.000 | |
| 3 | Trường mầm non Tuổi Ngọc | 22 | 1.188.000 | - | - | 1.188.000 | |
| 4 | Trường mầm non Vành Khuyên | 23 | 1.242.000 | - | - | 1.242.000 | |
| 5 | Trường Mẫu giáo Gung Ré | 16 | 864.000 | - | - | 864.000 | |
| 6 | Trường mẫu giáo Liên Đàm | 19 | 1.026.000 | - | - | 1.026.000 | |
| 7 | Trường mẫu giáo Tân Châu | 18 | 972.000 | - | - | 972.000 | |
| 8 | Trường TH Tân Châu I | 30 | 1.620.000 | - | - | 1.620.000 | |
| 9 | Trường TH Trần Quốc Toàn | 39 | 2.106.000 | - | - | 2.106.000 | |
| 10 | Trường TH Nguyễn Trãi | 43 | 2.322.000 | - | - | 2.322.000 | |
| 11 | Trường TH Võ Thị Sáu | 33 | 1.782.000 | - | - | 1.782.000 | |
| 12 | Trường TH Kim Đồng | 33 | 1.782.000 | - | - | 1.782.000 | |
| 13 | Trường TH Lam Sơn | 27 | 1.458.000 | - | - | 1.458.000 | |
| 14 | Trường TH Liên Đàm | 47 | 2.538.000 | - | - | 2.538.000 | |
| 15 | Trường THCS Nguyễn Du | 49 | 2.646.000 | - | - | 2.646.000 | |
| 16 | Trường THCS Liên Đàm | 31 | 1.674.000 | - | - | 1.674.000 | |
| 17 | Trường THCS Lê Lợi | 54 | 2.916.000 | - | - | 2.916.000 | |
| 18 | Trường THCS Tân Châu | 35 | 1.890.000 | - | - | 1.890.000 | |
| 19 | Trường THCS Gung Ré | 27 | 1.458.000 | - | - | 1.458.000 | |
| 20 | Trường Phổ thông DTNT THCS Di Linh | 31 | 1.674.000 | - | - | 1.674.000 | |
| III | Ban tự quản các thôn (Thu của người lao động 10.000 đồng trên 1 người) | 15.036 | 150.360.000 | - | - | 150.360.000 | |
| 1 | Thôn 1, xã Di Linh | 378 | 3.780.000 | - | - | 3.780.000 | |
| 2 | Thôn 2, xã Di Linh | 485 | 4.850.000 | - | - | 4.850.000 | |
| 3 | Thôn 3, xã Di Linh | 568 | 5.680.000 | - | - | 5.680.000 | |
| 4 | Thôn 4, xã Di Linh | 559 | 5.590.000 | - | - | 5.590.000 | |
| 5 | Thôn 5, xã Di Linh | 311 | 3.110.000 | - | - | 3.110.000 | |
| 6 | Thôn 6, xã Di Linh | 635 | 6.350.000 | - | - | 6.350.000 | |
| 7 | Thôn 7, xã Di Linh | 641 | 6.410.000 | - | - | 6.410.000 | |
| 8 | Thôn 8, xã Di Linh | 485 | 4.850.000 | - | - | 4.850.000 | |
| 9 | Thôn 9, xã Di Linh | 486 | 4.860.000 | - | - | 4.860.000 | |
| 10 | Thôn 10, xã Di Linh | 319 | 3.190.000 | - | - | 3.190.000 | |
| 11 | Thôn 11, xã Di Linh | 548 | 5.480.000 | - | - | 5.480.000 | |
| 12 | Thôn 12, xã Di Linh | 525 | 5.250.000 | - | - | 5.250.000 | |
| 13 | Thôn 13, xã Di Linh | 336 | 3.360.000 | - | - | 3.360.000 | |
| 14 | Thôn 14, xã Di Linh | 455 | 4.550.000 | - | - | 4.550.000 | |
| 15 | Thôn 15, xã Di Linh | 467 | 4.670.000 | - | - | 4.670.000 | |
| 16 | Thôn 16, xã Di Linh | 601 | 6.010.000 | - | - | 6.010.000 | |
| 17 | Thôn 17, xã Di Linh | 485 | 4.850.000 | - | - | 4.850.000 | |
| 18 | Thôn 18, xã Di Linh | 438 | 4.380.000 | - | - | 4.380.000 | |
| 19 | Thôn 19, xã Di Linh | 418 | 4.180.000 | - | - | 4.180.000 | |
| 20 | Thôn 20, xã Di Linh | 185 | 1.850.000 | - | - | 1.850.000 | |
| 21 | Thôn Di Linh Thượng 1, xã Di Linh | 383 | 3.830.000 | - | - | 3.830.000 | |
| 22 | Thôn Di Linh Thượng 2, xã Di Linh | 516 | 5.160.000 | - | - | 5.160.000 | |
| 23 | Thôn Ka Míng, xã Di Linh | 746 | 7.460.000 | - | - | 7.460.000 | |
| 24 | Thôn Tân Châu 1 | 482 | 4.820.000 | - | - | 4.820.000 | |
| 25 | Thôn Tân Châu 2 | 302 | 3.020.000 | - | - | 3.020.000 | |
| 26 | Thôn Tân Châu 3 | 315 | 3.150.000 | - | - | 3.150.000 | |
| 27 | Thôn Tân Châu 4 | 396 | 3.960.000 | - | - | 3.960.000 | |
| 28 | Thôn Tân Châu 5 | 395 | 3.950.000 | - | - | 3.950.000 | |
| 29 | Thôn Tân Châu 6 | 420 | 4.200.000 | - | - | 4.200.000 | |
| 30 | Thôn Tân Châu 7 | 497 | 4.970.000 | - | - | 4.970.000 | |
| 31 | Thôn Tân Châu 8 | 258 | 2.580.000 | - | - | 2.580.000 | |
| 32 | Thôn Tân Châu 9 | 448 | 4.480.000 | - | - | 4.480.000 | |
| 33 | Thôn Liên Châu | 228 | 2.280.000 | - | - | 2.280.000 | |
| 34 | Thôn Liên Đàm 1 | 325 | 3.250.000 | - | - | 3.250.000 | |
| 35 | Thôn Liên Đàm 2 | 308 | 3.080.000 | - | - | 3.080.000 | |
| 36 | Thôn Liên Đàm 3 | 630 | 6.300.000 | - | - | 6.300.000 | |
| 37 | Thôn Liên Đàm 4 | 376 | 3.760.000 | - | - | 3.760.000 | |
| 38 | Thôn Liên Đàm 5 | 309 | 3.090.000 | - | - | 3.090.000 | |
| 39 | Thôn Liên Đàm 7 | 292 | 2.920.000 | - | - | 2.920.000 | |
| 40 | Thôn Liên Đàm 8 | 798 | 7.980.000 | - | - | 7.980.000 | |
| 41 | Thôn Liên Đàm 9 | 505 | 5.050.000 | - | - | 5.050.000 | |
| 42 | Thôn Liên Đàm 10 | 270 | 2.700.000 | - | - | 2.700.000 | |
| 43 | Thôn Nông trường | 250 | 2.500.000 | - | - | 2.500.000 | |
| 44 | Thôn Hàng Hải | 788 | 7.880.000 | - | - | 7.880.000 | |
| 45 | Thôn Hàng Làng | 684 | 6.840.000 | - | - | 6.840.000 | |
| 46 | Thôn Lãng Kú | 332 | 3.320.000 | - | - | 3.320.000 | |
| 47 | Thôn Đăng Rách | 283 | 2.830.000 | - | - | 2.830.000 | |
| 48 | Thôn K'long Trao 1 | 535 | 5.350.000 | - | - | 5.350.000 | |
| 49 | Thôn K'long Trao 2 | 226 | 2.260.000 | - | - | 2.260.000 | |